

Phụ lục

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Kon Braih)

| DVT: Triệu đồng |                                                                                                                                                                                  |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     |                                    |          |         |                                       |          |         |         |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|----------|---------|---------------------------------------|----------|---------|---------|
| T<br>T          | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                                                                        | Nhóm dự án | Địa điểm xây dựng          | Năng lực thiết kế                                                   | Mục tiêu đầu tư                                                                                               | Thời gian thực hiện | Khái toán tổng mức đầu tư năm 2026 |          |         | Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026 |          |         | Ghi chú |
|                 |                                                                                                                                                                                  |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     | Tổng mức đầu tư                    | Trong đó |         | Tổng số                               | Trong đó |         |         |
|                 |                                                                                                                                                                                  |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     |                                    | NSTW     | NS tính |                                       | NSTW     | NS tính |         |
| 1               | 2                                                                                                                                                                                | 5          | 6                          | 7                                                                   | 8                                                                                                             | 9                   | 10                                 | 11       | 12      | 16                                    | 17       | 18      | 19      |
|                 | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                        |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     | 1.222.000                          | 855.000  | 367.000 | 169.500                               | 85.500   | 84.000  |         |
| A               | GIAO THÔNG                                                                                                                                                                       |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     | 826.000                            | 540.000  | 286.000 | 88.000                                | 54.000   | 34.000  |         |
| 1               | Đường giao thông phía Nam xã Kon Brai <span>h</span> (dự án đường cứu hộ, cứu nạn)                                                                                               | B          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Cấp công trình: Cấp III;<br>Cấp đường: CấpV miền núi                | Phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất của người dân trên địa bàn.                                                | 2026-2030           | 350.000                            | 315.000  | 35.000  | 35.000                                | 31.500   | 3.500   |         |
| 2               | Cầu qua sông Đăk Snghe và đường dẫn 02 đầu cầu, xã Kon Brai <span>h</span> (Trung tâm Hành chính - Chính trị đi khu Trung tâm văn hoá thể dục, thể thao-Y tế và Dân cư phía bắc) | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Cấp công trình: Cấp III                                             | Khai thác cảnh quan phát triển KTXH                                                                           | 2026-2030           | 150.000                            | 135.000  | 15.000  | 15.000                                | 13.500   | 1.500   |         |
| 3               | Cầu qua sông Đăk Bla và đường dẫn 02 đầu cầu đi khu dân cư thôn Tam Sơn, xã Kon Brai <span>h</span>                                                                              | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Cấp công trình: Cấp III                                             | Khai thác cảnh quan phát triển KTXH                                                                           | 2026-2030           | 100.000                            | 90.000   | 10.000  | 10.000                                | 9.000    | 1.000   |         |
| 4               | Đường giao thông trung tâm xã Kon Brai <span>h</span> (Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư Phía Tây)                                                                             | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Cấp công trình: Cấp III;<br>Cấp đường: đường phân khu vực; L=2,23km | Khai thác cảnh quan phát triển KTXH                                                                           | 2026-2030           | 150.000                            |          | 150.000 | 15.000                                |          | 15.000  |         |
| 5               | Đường giao thông trung tâm xã Kon Brai <span>h</span> (Khu Chính trị - Hành chính)                                                                                               | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Cấp đường: Đường phân khu vực; Cấp công trình cấp III               | Phục vụ nhu cầu phát triển KTXH                                                                               | 2026-2030           | 70.000                             |          | 70.000  | 7.000                                 |          | 7.000   |         |
| 6               | Via hè và hệ thống thoát nước khu vực trung tâm hành chính - chính trị xã Kon Brai <span>h</span>                                                                                | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III                                | Khai thác cảnh quan phát triển KTXH                                                                           | 2026-2030           | 6.000                              |          | 6.000   | 6.000                                 |          | 6.000   |         |
| B               | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO                                                                                                                                                              |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     | 27.500                             | 0        | 27.500  | 27.500                                | 0        | 27.500  |         |
| 7               | Xây mới và nâng cấp sửa chữa Trường Mầm non Hòa M <span>i</span>                                                                                                                 | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình cấp III                                                  | Đảm bảo cơ sở vật chất công tác giáo dục trên địa bàn                                                         | 2026-2030           | 10.000                             |          | 10.000  | 10.000                                |          | 10.000  |         |
| 8               | Xây mới phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Kim Đ <span>ồng</span>                                                                                                 | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình cấp III                                                  | Đảm bảo cơ sở vật chất công tác giáo dục trên địa bàn                                                         | 2026-2030           | 7.000                              |          | 7.000   | 7.000                                 |          | 7.000   |         |
| 9               | Xây mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Lê Qu <span>ý</span> Đ <span>ôn</span>                                                                               | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình cấp III                                                  | Đảm bảo cơ sở vật chất công tác giáo dục trên địa bàn                                                         | 2026-2030           | 7.000                              |          | 7.000   | 7.000                                 |          | 7.000   |         |
| 10              | Sửa chữa dãy phòng học, khu nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Đăk Ru <span>ồng</span>                                                                              | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình cấp III                                                  | Đảm bảo cơ sở vật chất công tác giáo dục trên địa bàn                                                         | 2026-2030           | 3.500                              |          | 3.500   | 3.500                                 |          | 3.500   |         |
| C               | HOẠT ĐỘNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC                                                                                                                                                       |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     | 6.500                              | 0        | 6.500   | 7.000                                 | 0        | 7.000   |         |
| 11              | Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo khuôn viên trụ sở UBND xã Kon Brai <span>h</span>                                                                                                    | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV                                 | Đảm bảo cơ sở vật chất làm việc cho CNCC                                                                      | 2026-2030           | 4.000                              |          | 4.000   | 4.000                                 |          | 4.000   |         |
| 12              | Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo Tr <span>ụ</span> sở Đ <span>ảng</span> u <span>y</span> xã Kon Brai <span>h</span> và các hạng mục phụ trợ                                          | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình cấp III                                                  | Đảm bảo cơ sở vật chất làm việc cho CNCC                                                                      | 2026-2030           | 2000                               |          | 2.000   | 2.000                                 |          | 2.000   |         |
| 13              | Sửa chữa nhà văn hóa xã Kon Brai <span>h</span> và các hạng mục phụ trợ                                                                                                          | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV                                 | Đảm bảo cơ sở vật chất làm việc cho CNCC                                                                      | 2026-2030           | 500                                |          | 500     | 500                                   |          | 500     |         |
| 14              | Quy hoạch chung xã Kon Brai <span>h</span>                                                                                                                                       | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Quản lý đầu tư, phát triển                                          | Phục vụ quản lý nhà nước về quy hoạch                                                                         | 2026-2030           | 500                                |          | 500     | 500                                   |          | 500     |         |
| D               | NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT                                                                                                                                                              |            |                            |                                                                     |                                                                                                               |                     | 362.000                            | 315.000  | 47.000  | 47.000                                | 31.500   | 15.500  | 0       |
| 15              | Khắc phục sạt lở sông Đăk Sng <span>h</span> é (đoạn nối tiếp)                                                                                                                   | B          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III                                | Đảm bảo an toàn và đất sản xuất cho dân cư; hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, thúc đẩy phát triển KTXH | 2026-2030           | 350.000                            | 315.000  | 35.000  | 35.000                                | 31.500   | 3.500   |         |
| 16              | Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt xã Kon Brai <span>h</span>                                                                                                                      | C          | Xã Kon Brai <span>h</span> | Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III                                | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho khu vực dân cư trên địa bàn xã thúc đẩy phát triển KTXH                        | 2026-2030           | 12.000                             |          | 12.000  | 12.000                                |          | 12.000  |         |